

BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 01/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số

07/2018/TT-BXD ngày

08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ

Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6

năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày

15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày

15/2 năm sau.

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN (năm)

Đơn vị báo

cáo: Sở Xây

dựng Đắk

Lắc

Đơn vị nhận

báo cáo: Bộ

Xây dựng

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số	1				
I. Phân theo quy mô dự án		2.026.910	10.571.659	769	688
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	2				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	3				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	4	35.210	6.535.385	1	29
- Công trình thuộc dự án nhóm C	5	1.991.700	4.036.274	768	659
II. Phân loại công trình theo công năng		2.026.910	10.571.659	769	688
- Công trình dân dụng	6	395.573	1.765.284	242	204
- Công trình công nghiệp	7	101.254	1.499.726	5	10
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	8	245.757	5.377.849	108	167
- Công trình giao thông	9	962.105	1.646.836	331	251
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10	322.221	281.964	83	56

Người lập biểu

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Hà Hải

Trần Hồng Vinh

** Ghi chú: Số liệu hiện tại chưa tổng hợp số liệu đầy đủ từ các đơn vị (Do thời gian yêu cầu báo cáo định kỳ theo Thông tư 07/2018/TT-BXD là 15/12)*

BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 02/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY
DỰNG ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ
CÔNG TRÌNH VI PHẠM QUY
ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN**

Đơn vị báo
cáo: Sở Xây
dựng Đắk Lắk
Đơn vị nhận
báo cáo: Bộ
Xây dựng

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	1	2.655	1.185
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	2	2.626	1.158
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	3	29	27
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng		4	2088	2146
Trong đó:				56
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	5	208	59
1.1. Không phép	Công trình	6	44	24
1.2. Sai phép	Công trình	7	10	2
1.3. Vi phạm khác	Công trình	8	154	33
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	9	174	31
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10	132	30
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11	15	4

Người lập biểu

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Hà Hải

Trần Hồng Vinh

**BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 03/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm b/c;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ
CÔNG TRÌNH XÂY
DỰNG
(Năm)**

Đơn vị báo cáo: Sở
Xây dựng Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo
cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	1	0	0
1. Sự cố cấp I	2		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	3		
- Công trình công nghiệp	4		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	5		
- Công trình giao thông	6		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7		
2. Sự cố cấp II	8		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	9		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Sự cố cấp III	14	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		

Người lập biểu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Hà Hải

Trần Hồng Vinh

BÁO CÁO THÔNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 04/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH

ĐƯỢC CHẤP THUẬN

NGHIỆM THU ĐƯA

VÀO SỬ DỤNG

(Năm)

Đơn vị báo cáo: Sở

Xây dựng Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo

cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Công trình

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	1	617	589
1. Công trình cấp I	2		
2. Công trình cấp II	8	1	18
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	9		13
- Công trình công nghiệp	10	1	
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		4
- Công trình giao thông	12		1
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Công trình cấp III	14	223	186
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15	187	139
- Công trình công nghiệp	16	3	
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17	18	11
- Công trình giao thông	18	15	35
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		1
4. Công trình cấp IV	20	393	385
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	21	133	123
- Công trình công nghiệp	22	1	1
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23	34	30
- Công trình giao thông	24	196	202
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25	29	29

Người lập biểu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Hà Hải

Trần Hồng Vinh

**BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 05/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

**TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ
KỸ THUẬT GÂY MẤT AN
TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI
CÔNG XÂY DỰNG CÔNG
TRÌNH BỘ XÂY DỰNG
(Năm)**

Đơn vị báo cáo: Sở
Xây dựng Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo
cáo: Bộ Xây dựng

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	1	0	0
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	2	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	3		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	4		
3. Do người lao động	Vụ	5		
4. Do yếu tố khác	Vụ	6		
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	7		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	8		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	9		
3. Do người lao động	Người	10		
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình		12	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

Người lập biểu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Hà Hải

Trần Hồng Vinh

**BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 06/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**SỐ LƯỢNG VÀ
DÂN SỐ ĐÔ THỊ
(Năm)**

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó:
				Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)	1			
- Các quận nội thành	2			
- Đô thị trực thuộc:	3			
Đô thị loại III	4			
Đô thị loại IV	5			
Đô thị loại V	6			
2. Tỉnh Đắk Lắk				
Đô thị loại I	7	1	385.394	252.459
Đô thị loại II	8			
Đô thị loại III	9			
Đô thị loại IV	10	5	847.385	174.906
Đô thị loại V	11	10	440.884	46.449

Người lập biểu

Nguyễn Công Triều

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Hồng Vinh

BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 07/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG (Năm)

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh

	Mã số	Năm phê duyệt	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1. Quy hoạch vùng tỉnh	01	2014	63.000	63.000	Hiện tại đã hết hiệu lực, và tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk (đang lập)
2. Quy hoạch vùng biên giới tỉnh	01	2015	6.620	6.620	

B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia

	Mã số	Quy hoạch chung		Quy hoạch chi tiết	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	B	C	1	2	3
I. Khu kinh tế					
II. Khu Công nghiệp tập trung					
III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia					
IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia					
V. Khu chức năng cấp quốc gia khác					

C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000	1		16.968,87	57,49%	
II. QH chi tiết tỷ lệ 1/500	2		5.539,52		18,77%

D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>
Tổng số		152	152	100	

E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt		*		
II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục		**		

Người lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hà Thị Thủy Tiên

Trần Hồng Vinh

BÁO CÁO CHÍNH THỨC THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 08/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ

(Năm)

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị	Diện tích nội thành/nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo			
						Tổng số	Trong đó:		
							Đất cây xanh	Đất giao thông	
								Tổng số	Đất bến bãi đỗ xe
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Thành phố trực thuộc trung ương	1								
- Các quận nội thành	2								
- Đô thị trực thuộc:									
Đô thị loại III	3								
Đô thị loại IV	4								
Đô thị loại V	5								
2. Tỉnh Đắk Lắk	6		88.605,51	41.058,51	16.109,66	#####	662,03	#####	
Đô thị loại I	7		37.707,00	10.152,00	6.172,00	6.495,42	432,97	672,00	
1. Thành phố Buôn Ma Thuột		1998	37.707,00	10.152,00	6.172,00	6.495,42	432,97	672,00	
Đô thị loại IV	10		37.380,00	17.388,00	6.142,53	3.936,65	131,14	454,11	
1. Thị xã Buôn Hồ		2010	28.260,00	8.268,00	2.610,00	2.257,21	27,25	57,27	
2. Tt. Ea Kar, huyện Ea Kar		2008	2.444,00	2.444,00	576,61	414,72	44,09	201,33	
3. Tt. Phước An, huyện Krông Pắc		2010	1.025,00	1.025,00	670,00	240,94	10,71	86,08	
4. Tt. Buôn Trấp, huyện Krông Ana		2008	3.045,00	3.045,00	1.200,86	428,23	5,60	17,49	
5. Tt. Ea Drăng, huyện E H'leo		2010	1.633,00	1.633,00	566,50	345,27	3,46	6,54	

6. Tt. Quảng Phú, huyện Cư M'gar		2020	973,00	973,00	518,56	250,28	40,03	85,40	
Đô thị loại V	11		13.518,51	13.518,51	3.795,13	2.252,90	97,92	373,47	
1. Tt. Ea Súp, huyện Ea Sup		2005	1.361,00	1.361,00	356,72	205,11	2,26	86,08	
2. Tt. Krông Năng, huyện Krông Năng		2011	2.480,00	2.480,00	697,30	276,76	12,00	16,00	
3. Tt. Ea Pôk, huyện Cư M'gar		2009	4.083,00	4.083,00	857,00	521,56	15,25	70,56	
4. Tt. Ea Knốp, huyện Ea Kar		2005	2.834,00	2.834,00	500,00	387,50	32,07	91,92	
5. Tt. M'Đrăk, huyện M'Đrăk		2007	613,00	613,00	256,20	135,12	6,35	15,60	
6. Tt. Krông Kmar, huyện Krông Bông		2008	558,00	558,00	276,60	121,44	12,70	30,22	
7. Tt. Liên Sơn, huyện Lắk		2008	1.274,00	1.274,00	341,31	142,07	14,75	52,84	
8. H.lỵ Buôn Đôn, huyện Buôn Đôn		2009			260,00	213,32	2,54	10,25	
9. Pong Đrang, huyện Krông Búk		2013	315,50	315,50	250,00	250,00			

Người lập biểu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Công Triều

Trần Hồng Vinh

BÁO CÁO THÔNG KÊ TỔNG HỢP
NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 09/BCDP

Ban hành theo Thông tư
số 07/2018/TT-BXD ngày
08/8/2018 của Bộ trưởng
Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng
Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây
dựng

Báo cáo năm ước tính:
Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức:
Ngày 15/2 năm sau.

	Mã số	Loại đô thị	Tổng số dự án	Quy mô Dự án		Lũy kế hiện trạng		Ghi chú
				Tổng diện tích (ha)	Tổng dân số dự kiến (1.000 người)	Diện tích (ha)	Ước dân số phục vụ (1.000 người)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I	3	114,36	15.609	6,59	1,5	
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV	2	46,29	4.720			
		Loại V						
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Đặc biệt						
		Loại I	1	21,74	5.500			
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV	1	27	3.220			
		Loại V						

Người lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Thanh Hiếu

Trần Hồng Vinh

BÁO CÁO CHÍNH THỨC THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 10/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ (Năm)

Đơn vị báo cáo: Sở Xây
dựng Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ
Xây dựng

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	1	91,00		95,10			90,70	88,00
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	2	1.673.663		385.394			847.385	440.884
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m ³ /ngày	3	109.800		93.000			12.300	4.500
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m ³ /ngày	4	62.832		48.927			9.927	3.978
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	5	17,38		17,11			17,24	17,25
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	6	58.718		47.409			8.293	3.015
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	7	48.088		38.873			6.799	2.416
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị									
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	8	14.200		14.200			0	0
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	9	7.450		7.450				
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10	19,36		19,36			0,00	0,00
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11	91,00		94,10			89,90	88,70
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12	1.673.663		385.394			847.385	440.884

7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13							
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	14	164.736		95.066			45.954	23.716
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn	15							
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16	KHÔNG CÓ SỐ LIỆU						
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17							
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18							
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19							
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20							
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21							

Người lập biểu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Triều

Trần Hồng Vinh

Ghi chú: Đối với chỉ tiêu Tổng dân số đô thị để tính toán các chỉ tiêu ở biểu này được lấy số liệu ở biểu 06/BCDP

BÁO CÁO THÔNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 11/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD

ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ

HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG

(Năm)

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng

Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây

dựng

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		
				Căn hộ	Nhà liền kề	Biệt thự
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	căn hộ/nhà ở	1				
- Khu vực thành thị	-	2	17	15	2	
- Khu vực nông thôn	-	3				
2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	m ²	4				
- Khu vực thành thị	-	5	1.164,8	956,8	208,0	
- Khu vực nông thôn		6				

Người lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đào Công Ngọc

Trần Hồng Vinh

**BÁO CÁO THÔNG KÊ TỔNG HỢP
NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 12/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC
(Năm)**

Đơn vị báo cáo: Sở
Xây dựng Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo
cáo: Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	1	219	20	15	184
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	2	346.529	58.023	111.525	176.981
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở	3				
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	4				
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	5				
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	6				

Người lập biểu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Hà Hải

Trần Hồng Vinh

BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-SXD ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Biểu số: 13/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(6 tháng, năm)**

Đơn vị báo cáo: Sở Xây
dựng Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ
Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: 15/12

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo
cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm 2020	Thực hiện trong kỳ năm 2021	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	1			
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	2			
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	3			
- Tiêu thụ	1000 tấn	4			
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	5			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	6			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	7			
- Tiêu thụ	1000 m ²	8			
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	9			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
4. Kính xây dựng					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	15			
- Tiêu thụ	1000 m ²	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17	110	105	95%
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18	550.000	525.000	95%
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19	500.000	485.000	97%
- Tiêu thụ	1000 viên	20	450.000	436.500	97%
5.2. Gạch xây không nung					